

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN BÌNH SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND

Bình Sơn, ngày tháng năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Bình Khương  
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030**

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH SƠN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;*

*Luật quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị; Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;*

*Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025; số 319/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 về việc quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025; số 320/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới; quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 1456/QĐ-TTg ngày 22/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây*

dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng (QCVN 01:2021/BXD);

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ trưởng Bộ xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 838/QĐ-UBND ngày 15/9/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Quy hoạch sử dụng đất huyện Bình Sơn; Quyết định số 1197/QĐ-UBND ngày 31/10/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Bình Sơn;

Căn cứ Quyết định số 1016/QĐ-UBND ngày 15/9/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc Ban hành bộ tiêu chí xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao, quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025 áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 1017/QĐ-UBND ngày 15/9/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc Ban hành bộ tiêu chí huyện nông thôn mới, huyện nông thôn mới nâng cao, quy định thị xã, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Theo đề nghị của UBND xã Bình Khương tại Tờ trình số 43/TTr-UBND ngày 22/4/2024 về việc thẩm định, phê duyệt Đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Bình Khương giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 (kèm theo hồ sơ trình thẩm định đồ án) và Công văn số 209/HĐTĐ-TĐQH ngày 09/5/2024 của Hội đồng thẩm định nhiệm vụ và đồ án quy hoạch huyện Bình Sơn về kết quả thẩm định Đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Bình Khương giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Bình Khương, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030, với các nội dung chính sau:

### **1. Tên đồ án, vị trí, phạm vi ranh giới, quy mô lập quy hoạch**

a) Tên đồ án: Quy hoạch chung xây dựng xã Bình Khương, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

b) Vị trí, phạm vi ranh giới và quy mô lập quy hoạch

Khu vực lập quy hoạch chung xây dựng xã Bình Khương bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên xã Bình Khương, huyện Bình Sơn với diện tích khoảng **3.914,21** ha, có giới cận như sau:

- Phía Đông giáp: Xã Bình Nguyên và xã Bình Trung, huyện Bình Sơn.
- Phía Tây giáp: Xã Bình An, huyện Bình Sơn.
- Phía Nam giáp: Xã Bình Minh, huyện Bình Sơn.

- Phía Bắc giáp: Huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam.

## **2. Mục tiêu quy hoạch, tính chất, chức năng của xã**

### a) Mục tiêu

- Xây dựng xã Bình Khương đảm bảo đạt tiêu chí nông thôn mới trong giai đoạn 2021 - 2025 theo kế hoạch của huyện và phấn đấu xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao trong giai đoạn 2026 - 2030, có kinh tế phát triển, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân nông thôn được nâng cao; kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội từng bước được đầu tư đồng bộ, có các hình thức sản xuất phù hợp, gắn phát triển nông nghiệp, thương mại và dịch vụ, xây dựng nông thôn phát triển, xã hội nông thôn ổn định, giàu bản sắc dân tộc, dân trí được nâng cao, môi trường sinh thái được bảo vệ...

Cụ thể hóa định hướng quy hoạch tỉnh, quy hoạch huyện, làm cơ sở lập các quy hoạch chi tiết và lập các dự án đầu tư xây dựng để phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của huyện và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của xã trong giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030.

### b) Tính chất, chức năng của xã

Bình Khương xác định phát triển nông lâm nghiệp là chính. Định hướng kinh tế nông nghiệp theo hướng phát triển sản xuất chế biến nông, lâm sản trên cơ sở gắn với quy hoạch và phát triển vùng nguyên liệu và phát triển nền nông nghiệp đa dạng (nông nghiệp, chăn nuôi, cây công nghiệp, trồng rừng) với chất lượng cao gắn với công nghiệp chế biến.

Trong giai đoạn năm 2021 - 2030, định hướng phát triển cụm công nghiệp Bình Khương trên địa bàn xã với nhiều ngành nghề chế biến sản phẩm từ nông sản là chủ yếu, ngoài ra cần phát triển các cơ sở tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề truyền thống hiện có tại địa phương.

## **3. Quy mô dân số, lao động; các chỉ tiêu về kinh tế - kỹ thuật chủ yếu.**

### a) Quy mô dân số, lao động

- Hiện trạng năm 2021: Dân số toàn xã có 3.774 người, dân số trong độ tuổi lao động 2.302 người.

- Đến năm 2025: Dân số toàn xã có 3.927 người, dân số trong độ tuổi lao động 2.396 người.

- Đến năm 2030: Dân số toàn xã có 4.119 người, dân số trong độ tuổi lao động 2.513 người.

b) Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu tính đến năm 2030 theo dân số và quy hoạch sử dụng đất được lập

| STT | Hạng mục    | Đơn vị | Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu | Chỉ tiêu của xã |
|-----|-------------|--------|--------------------------------|-----------------|
| I   | Sử dụng đất |        |                                |                 |

| STT        | Hạng mục  | Đơn vị                                 | Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu | Chỉ tiêu của xã |
|------------|---|--|--------------------------------|-----------------|
|            | - Đất đơn vị ở  | m <sup>2</sup> /người                  | ≥25                            | 215,56          |
|            | - Đất công trình dịch vụ - công cộng                        | m <sup>2</sup> /người                  | ≥5                             | 18,45           |
|            | - Đất cây xanh  | m <sup>2</sup> /người                  | ≥2                             | 8,00            |
|            | - Đất giao thông  | m <sup>2</sup> /người                  | ≥5                             | 16,02           |
| <b>II</b>  | <b>Hạ tầng xã hội thiết yếu</b>                             |  |                                |                 |
| 2.1        | <i>Giáo dục</i>   |  |                                |                 |
| -          | Trường, điểm trường mầm non                                 | m <sup>2</sup> /cháu                   | ≥12                            | 32,20           |
| -          | Trường, điểm trường tiểu học và trung học cơ sở             | m <sup>2</sup> /học sinh               | ≥10                            | 50,70           |
| 2.2        | <i>Trạm y tế xã (có vườn thuốc nam)</i>                     | m <sup>2</sup> /trạm                   | 1.000                          | 1.500           |
| 2.3        | <i>Văn hóa, thể thao công cộng</i>                          |  |                                |                 |
| -          | Nhà văn hóa   | m <sup>2</sup> /công trình             | 1.000                          | 4.573           |
| -          | Cụm công trình, sân bãi thể thao                            | m <sup>2</sup> /cụm                    | 5.000                          | 9.540           |
| 2.4        | <i>Chợ, cửa hàng dịch vụ</i>                                |  |                                |                 |
| -          | Chợ   | m <sup>2</sup>                         | 1.500                          | 2.250           |
| 2.5        | <i>Điểm phục vụ bưu chính, viễn thông</i>                   | m <sup>2</sup> /điểm                   | 150                            | 181             |
| 2.6        | Các công trình hạ tầng xã hội thiết yếu khác                | Đảm bảo theo quy định QCVN 01:2021/BXD |                                |                 |
| <b>III</b> | <b>Hạ tầng kỹ thuật</b>                                     |  |                                |                 |
| 1          | Chỉ tiêu giao thông và hạ tầng kỹ thuật                     | m <sup>2</sup> /người                  | ≥5                             | 16,02           |
| 2          | Chỉ tiêu cấp nước sinh hoạt                                 | l/ng.ng.đ                              | ≥60                            | 80              |
| 3          | Chỉ tiêu cấp điện   |  |                                |                 |
|            | - Sinh hoạt   | W/người                                | ≥150                           | 150             |
|            | - Công trình công cộng (tính bằng % phụ tải điện sinh hoạt) | %                                      | ≥15                            | 20              |
|            | - Chiếu sáng công cộng (tỉ lệ khu vực trung tâm xã)         | %                                      | ≥50                            | 60              |

| STT | Hạng mục                         | Đơn vị          | Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu | Chỉ tiêu của xã |
|-----|----------------------------------|-----------------|--------------------------------|-----------------|
| 4   | Tỉ lệ thu gom, xử lý nước thải   | %               | 60 % nước cấp sinh hoạt        | 60              |
| 5   | Chỉ tiêu rác thải, chất thải rắn | kg/người/ng.đêm | ≥0,8                           | 3,43            |
| 6   | Nghĩa trang                      | ha/1000 dân     | ≥0,04                          | 0,17            |

#### 4. Định hướng quy hoạch không gian tổng thể xã.

##### a) Định hướng tổ chức hệ thống, ranh giới, diện tích khu trung tâm xã

Khu trung tâm xã bao gồm các công trình hành chính, công trình công cộng cấp xã và khu dân cư trung tâm xã tại thôn Thanh Trà và thôn Trà Lăm, với diện tích quy hoạch là 60,0 ha. Định hướng quy hoạch theo phương án mở rộng không gian phát triển về hướng Đông Bắc của trụ sở UBND xã hiện hữu. Định hướng ranh giới quy hoạch như sau:

- Phía Đông giáp đất lúa, thôn Trà Lăm.
- Phía Tây giáp đất lúa, KDC xóm Cầu Đình, thôn Thanh Trà.
- Phía Nam giáp đất lúa, đất ở thôn Thanh Trà.
- Phía Bắc giáp KDC xóm Chồi Làng, thôn Thanh Trà.

Bảng tổng hợp các công trình thuộc Khu trung tâm xã:

| STT      | Tên công trình                                   | Địa điểm       | Diện tích (m <sup>2</sup> ) |               |               | Ghi chú                    |
|----------|--|----------------|-----------------------------|---------------|---------------|----------------------------|
|          |  |                | 2021                        | 2025          | 2030          |                            |
| <b>1</b> | <b>Công trình hành chính</b>                     |                | <b>7.158</b>                | <b>6.926</b>  | <b>6.926</b>  |                            |
| 1.1      | UBND xã Bình Khương                              | Thôn Thanh Trà | 7.158                       | 4.436         | 4.436         | Giảm diện tích             |
| 1.2      | Công an xã                                       | Thôn Thanh Trà | -                           | 1.075         | 1.075         | Quy hoạch xây mới          |
| 1.3      | Ban chỉ huy quân sự                              | Thôn Thanh Trà | -                           | 1.415         | 1.415         | Quy hoạch xây mới          |
| <b>2</b> | <b>Công trình giáo dục</b>                       |                | <b>26.939</b>               | <b>29.211</b> | <b>29.211</b> |                            |
| 2.1      | Trường tiểu học và THCS xã Bình Khương (cơ sở 1) | Thôn Thanh Trà | 24.029                      | 23.511        | 23.511        | Giảm diện tích do MR đường |
| 2.2      | Trường mầm non xã Bình Khương                    | Thôn Trà Lăm   | 2.910                       | 5.700         | 5.700         | Mở rộng diện tích          |
| <b>3</b> | <b>Công trình y tế</b>                           |                | <b>714</b>                  | <b>1.500</b>  | <b>1.500</b>  |                            |

| STT                           | Tên công trình                          | Địa điểm       | Diện tích (m <sup>2</sup> ) |               |               | Ghi chú                    |
|-------------------------------|---|----------------|-----------------------------|---------------|---------------|----------------------------|
|                               |   |                | 2021                        | 2025          | 2030          |                            |
| 3.1                           | Trạm y tế xã                            | Thôn Thanh Trà | 714                         | 1.500         | 1.500         | Mở rộng diện tích          |
| <b>4</b>                      | <b>Chợ</b>                              |                | <b>2.529</b>                | <b>2.250</b>  | <b>2.250</b>  |                            |
| 4.1                           | Chợ xã Bình Khương (chợ Thanh Trà)      | Thôn Thanh Trà | 2.529                       | 2.250         | 2.250         | Giảm diện tích do MR đường |
| <b>5</b>                      | <b>Bưu điện</b>                         |                | <b>223</b>                  | <b>181</b>    | <b>181</b>    |                            |
| 5.1                           | Bưu điện xã Bình Khương                 | Thôn Thanh Trà | 223                         | 181           | 181           | Giảm diện tích do MR đường |
| <b>6</b>                      | <b>Công trình văn hóa, thể thao</b>     |                | <b>16.167</b>               | <b>15.555</b> | <b>15.555</b> |                            |
| 6.1                           | Nhà văn hóa xã Bình Khương              | Thôn Thanh Trà | 4.995                       | 4.573         | 4.573         | Giảm diện tích do MR đường |
| 6.2                           | Nhà văn hóa thôn Thanh Trà              | Thôn Thanh Trà | 637                         | 447           | 447           | Quy hoạch xây mới          |
| 6.3                           | Nhà văn hóa thôn Trà Lắm                | Thôn Trà Lắm   | 995                         | 995           | 995           | Giữ nguyên diện tích       |
| 6.4                           | Sân vận động xã                         | Thôn Thanh Trà | 9.540                       | 9.540         | 9.540         | Giữ nguyên diện tích       |
| <b>7</b>                      | <b>Công trình tổ chức sự nghiệp</b>     |                | <b>340</b>                  | <b>340</b>    | <b>340</b>    |                            |
| 7.1                           | Hợp tác xã nông nghiệp                  | Thôn Thanh Trà | 340                         | 340           | 340           | Giữ nguyên diện tích       |
| <b>8</b>                      | <b>Khu vui chơi, giải trí công cộng</b> |                | -                           | <b>2.708</b>  | <b>2.708</b>  |                            |
| 8.1                           | Công viên cây xanh                      | Thôn Thanh Trà | -                           | 2.708         | 2.708         | Quy hoạch xây mới          |
| <b>Tổng (1+2+3+4+5+6+7+8)</b> |   |                | <b>54.070</b>               | <b>58.671</b> | <b>58.671</b> |                            |

b) Định hướng quy hoạch khu dân cư mới và cải tạo thôn

*b.1) Định hướng:*

- Mở rộng, xây dựng mới một số khu dân cư nhằm phát triển nhà ở đồng bộ theo các khu dân cư mới đi đôi với phát triển đồng bộ về hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và quản lý theo quy chế quản lý kiến trúc đối với phát triển từng khu vực.

- Tôn trọng và giữ gìn các khu dân cư hiện có tại các thôn; hạn chế tối đa việc giải tỏa, di dời làm xáo trộn cuộc sống của nhân dân.

- Phát triển khu dân cư theo hướng mở rộng các điểm dân cư hiện hữu thành các khu dân cư quy mô lớn, kết nối liên hoàn tại khu vực trung tâm các thôn, xóm; ở những nơi có độ cao phù hợp, hạn chế tác động của thiên tai, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc xây dựng các công trình hạ tầng kinh tế, kỹ thuật đồng bộ, đảm bảo dân sinh.

- Phát triển khu dân cư dọc theo tuyến đường giao thông thuận lợi cho quá trình phát triển kinh tế, đảm bảo nhu cầu đất ở toàn xã.

*b.2) Quy hoạch các Khu dân cư mới:* Quy hoạch 02 khu dân cư mới với tổng diện tích 7,35 ha.

*b.3) Quy hoạch chỉnh trang các khu dân cư giữ lại và cải tạo thôn, xóm cũ*

- Đối với các khu dân cư giữ lại: quy hoạch và chỉnh trang 05 khu dân cư, với tổng diện tích đến năm 2030 là 91,30 ha.

- Đối với các điểm dân cư xen kẽ: quy hoạch 24 điểm dân cư xen kẽ, với tổng diện tích 38,38 ha.

c. Định hướng tổ chức hệ thống công trình công cộng

*c.1) Định hướng*

Đối với các công trình công cộng, khuyến khích giải pháp thiết kế xây dựng phải tính đến phương án phòng, chống ngập lụt do địa hình của xã Bình Khương thường xuyên bị ngập lũ vào mùa mưa; về mật độ xây dựng theo quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng hiện hành và phải đúng theo hướng dẫn của các Bộ chuyên ngành đối với từng loại công trình.

*c.2) Quy hoạch tổ chức hệ thống các công trình công cộng*

- *Trụ sở UBND xã:* Giữ nguyên hiện trạng trụ sở cơ quan xã Bình Khương tại khu trung tâm xã thuộc thôn Thanh Trà, diện tích đất 4.436 m<sup>2</sup>.

- *Công trình an ninh - quốc phòng:*

+ *Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã:* Quy hoạch thửa 101, tờ bản đồ số 46 với diện tích đất sử dụng 1.415 m<sup>2</sup> làm trụ sở ban chỉ huy quân sự (vị trí nằm về phía Đông trụ sở cơ quan xã tại thôn Thanh Trà).

+ *Trụ sở công an xã:* Quy hoạch thửa 103, tờ bản đồ số 46 với diện tích đất sử dụng 1.075 m<sup>2</sup> làm trụ sở công an xã (vị trí nằm về phía Tây trụ sở cơ quan xã tại thôn Thanh Trà).

+ Lữ đoàn phòng hóa 88 thời bình thuộc binh chủng hóa học tại thôn Trà Lắm với diện tích 80,0 ha.

- *Trụ sở hợp tác xã nông nghiệp Bình Khương:* Giữ nguyên diện tích trụ sở Hợp tác xã Nông lâm nghiệp tại thôn Thanh Trà, diện tích đất 340 m<sup>2</sup>. Nâng cấp, sửa chữa trụ sở, giai đoạn đến tiếp tục củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động.

- *Bưu điện văn hóa xã:* Giữ nguyên vị trí bưu điện văn hóa xã hiện có tại thôn Thanh Trà, diện tích đất là 181 m<sup>2</sup> (giảm 42 m<sup>2</sup> so với hiện trạng do mở rộng

đường huyện ĐH.02). Chính trang trồng cây xanh cảnh quan, nâng cấp buru điện về cơ sở vật chất, chất lượng dịch vụ internet cho người dân.

- *Công trình giáo dục:*

+ *Trường mầm non* trung tâm xã tại thôn Trà Lãm: Quy hoạch mở rộng về phía Tây trường hiện hữu diện tích 3.100 m<sup>2</sup> nâng tổng diện tích sử dụng của trường lên 5.700 m<sup>2</sup>. Nâng cấp một số phòng học đã xuống cấp, xây thêm phòng học, 01 nhà vệ sinh, bể chứa nước ngầm, hệ thống cấp nước sạch, khu thu gom rác thải và đầu tư trang thiết bị phòng cháy, chữa cháy, đồng thời chỉnh trang tường rào, cổng ngõ và trồng cây cảnh quan.

+ *Trường tiểu học và Trung học cơ sở:*

Giữ nguyên vị trí trường Tiểu học và Trung học cơ sở xã Bình Khương (cơ sở 1) hiện có tại thôn Thanh Trà là 23.511 m<sup>2</sup> (giảm 518 m<sup>2</sup> so với hiện trạng do mở rộng đường huyện ĐH.02). Đầu tư xây dựng thêm nhà hiệu bộ, 04 phòng học và công trình phụ trợ đã xuống cấp.

Giữ nguyên diện tích điểm trường tiểu học xã Bình Khương (cơ sở 2) tại thôn Phước An, với diện tích 6.765 m<sup>2</sup>. Đầu tư nâng cấp phòng học và công trình phụ trợ đã xuống cấp.

- *Trạm y tế xã:* Quy hoạch mở rộng thêm 786 m<sup>2</sup> về phía Bắc trạm y tế hiện hữu nâng tổng diện tích sử dụng của trạm lên 1.500 m<sup>2</sup>. Đầu tư trang thiết bị, bố trí đầy đủ các công trình phụ trợ, xây thêm 1 phòng tiêm chủng, có vườn thuốc nam theo quy định của Bộ Y tế và Bộ Xây dựng để phục vụ tốt công tác chăm sóc sức khỏe cho nhân dân.

- *Công trình văn hóa - thể thao:*

+ *Nhà văn hoá xã:* Giữ nguyên vị trí nhà văn hóa xã hiện có tại thôn Thanh Trà với diện tích đất là 4.573 m<sup>2</sup> (giảm 422 m<sup>2</sup> so với hiện trạng do mở rộng đường ĐH.02). Đầu tư bê tông sân nền, bồn hoa cảnh quan, vỉa hè nhà văn hóa xã, nhằm phục vụ nhu cầu sinh hoạt văn hóa, trưng bày các hiện vật, thông tin tư liệu về lịch sử, văn hóa; những thành tựu phát triển kinh tế, xã hội của địa phương qua các thời kỳ.

+ *Sân thể thao xã:* Giữ nguyên diện tích sân vận động xã với diện tích 9.540 m<sup>2</sup> tại thôn Thanh Trà. Đầu tư các trang thiết bị thể thao để phục vụ công tác phát triển văn hóa, thể thao và đời sống tinh thần của nhân dân.

+ *Nhà văn hóa thôn:*

Quy hoạch xây dựng mới nhà văn hóa và khu thể thao thôn Phước An, diện tích 3.509 m<sup>2</sup>, với 100 chỗ ngồi (tại vị trí trụ sở HTX NNI và trường mẫu giáo cụm Phước An cũ).

Giữ nguyên diện tích nhà văn hóa thôn Bình Yên, diện tích đất 829 m<sup>2</sup>.

Xây dựng mới nhà văn hóa thôn Trà Lãm, diện tích đất 995 m<sup>2</sup>, với 100 chỗ ngồi.



Xây dựng mới Nhà văn hóa thôn Tây Phước kết hợp chức năng tránh bão, diện tích đất 1.514 m<sup>2</sup>.

Quy hoạch xây dựng mới nhà văn hóa thôn Thanh Trà, diện tích đất 447 m<sup>2</sup>, với 100 chỗ ngồi.

Quy hoạch xây dựng mới nhà sinh hoạt cộng đồng xóm Châu Lộc, thôn Phước An, diện tích đất 1.893 m<sup>2</sup>.

*+ Công trình thể dục thể thao thôn:*

Giữ nguyên sân thể thao thôn hiện có tại 04 thôn trên địa bàn xã với tổng diện tích 17.171 m<sup>2</sup>. Đầu tư trang thiết bị thể thao tại các thôn. Đồng thời trong giai đoạn 2021-2030, quy hoạch thêm các sân thể thao thôn, xóm phục vụ nhu cầu thể dục, thể thao, rèn luyện sức khỏe của nhân dân trong thôn. Cụ thể:

Quy hoạch xây dựng mới sân thể thao thôn Bình Yên với diện tích đất 1.123 m<sup>2</sup>.

Quy hoạch xây dựng mới sân thể thao xóm Gò Gia với diện tích đất 1.427 m<sup>2</sup>.

Quy hoạch xây dựng mới sân bóng xóm Châu Bình với diện tích đất 546 m<sup>2</sup>.

- *Công trình chợ:* Giữ nguyên vị trí chợ trung tâm xã hiện có tại thôn Thanh Trà là 2.250 m<sup>2</sup> (giảm 279 m<sup>2</sup> so với hiện trạng do mở rộng đường huyện ĐH.02), cần chỉnh trang 1 số hạng mục công trình trong chợ đảm bảo theo quy chuẩn như mở rộng, nâng cấp nhà lồng chợ chính, đầu tư xây dựng tường rào, cổng ngõ và một số hạng mục để đảm bảo vệ sinh môi trường.

- *Khu vui chơi, giải trí công cộng:* Quy hoạch xây dựng mới Khu công viên cây xanh tại vị trí về phía Đông nhà văn hóa xã hiện hữu, tại thôn Thanh Trà với diện tích đất 2.708 m<sup>2</sup>.

Ngoài ra, cần đầu tư xây dựng tạo cảnh quang môi trường, bồn hoa cây xanh, vỉa hè khu vực cổng chào xã Bình Khương.

*- Công trình di tích lịch sử, tín ngưỡng:*

+ Tôn tạo và cải tạo Di tích lịch sử Lò Nấu Quặng, với diện tích 1.783 m<sup>2</sup>.

+ Giữ lại toàn bộ các công trình tín ngưỡng trên địa bàn xã Bình Khương với tổng diện tích 5.400 m<sup>2</sup>.

*d) Định hướng tổ chức các khu vực sản xuất và phục vụ sản xuất nông nghiệp*

*- Vùng sản xuất lúa:*

+ Quy hoạch vùng sản xuất lúa thâm canh, chuyên canh tập trung chính ở các xứ đồng trên địa bàn xã với tổng diện tích quy hoạch đất sản xuất lúa đến năm 2030 là 208,83 ha.

+ Nhân rộng các mô hình sản xuất lúa chất lượng tại một số khu vực có đủ điều kiện trên địa bàn xã như đồng Vọng Canh, thôn Bình Yên và thôn Thanh Trà.

*- Vùng trồng trọt:*

+ Tổng diện tích quy hoạch đất trồng cây hàng năm đến năm 2030 là 353,90 ha. Với các loại cây trồng ngắn ngày như: ngô, lạc, rau, đậu các loại.

+ Tổng diện tích quy hoạch đất trồng cây lâu năm đến năm 2030 là 1.487,12 ha. Phát triển kinh tế chủ yếu là trồng cây ăn quả kết hợp chăn nuôi hộ gia đình.

+ Trồng cây ăn quả: Hình thành các vườn cây ăn quả tại các khu vực có điều kiện tưới tiêu, phương thức trồng theo hướng sạch hữu cơ, tiến đến cấp mã số cho các vùng trồng cây ăn quả an toàn nhằm nâng cao giá trị và tính cạnh tranh trên thị trường tiêu thụ. Phát triển đa dạng các loại cây ăn quả, trong đó chú trọng ưu tiên phát triển một số loại có giá trị kinh tế cao có lợi thế như: Bưởi da xanh, mít thái, bơ booth, cây quýt...

+ Quy hoạch chuyển đổi 39,63 ha diện tích trồng lúa kém hiệu quả sang trồng cây lâu năm có giá trị kinh tế cao.

+ Quy hoạch khu nông nghiệp tổng hợp tại thôn Phước An với diện tích 10,0 ha, nhằm tạo quỹ đất để phát triển loại hình nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, phát huy tiềm năng đất đai, thổ nhưỡng của địa phương.

- *Vùng trồng cây lâm nghiệp:*

+ Rừng Phòng Hộ: Bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng phòng hộ hiện có. Giữ nguyên diện tích rừng phòng hộ hiện có là 296,82 ha. Kết hợp trồng hỗn giao nhiều loại cây bản địa, cây gỗ lớn lâu năm nhằm phát triển hệ sinh thái đa dạng. Kết hợp mô hình trồng cây dược liệu dưới tán rừng phòng hộ nhằm tận dụng diện tích dưới tán rừng, tăng thu nhập cho hộ gia đình.

+ Rừng Sản xuất: Tổng diện tích quy hoạch đất rừng sản xuất đến năm 2030 là 1.005,56 ha (giảm so với năm 2021 là 10,45 ha). Xây dựng vùng sản xuất tập trung, nâng cao giá trị gia tăng cây lâm nghiệp theo hướng chuyển hóa rừng keo hiện nay sang rừng cây gỗ lớn tiến đến cấp chứng chỉ rừng gỗ lớn (tiêu chuẩn FSC). Nâng cao hiệu quả kinh tế rừng trồng theo hướng phát triển lâm nghiệp đa chức năng, chuyển đổi cơ cấu sản phẩm từ khai thác gỗ non sản xuất dăm gỗ sang khai thác gỗ lớn nhằm tạo vùng nguyên liệu tập trung, cung cấp gỗ cho công nghiệp chế biến đồ gỗ xuất khẩu.

- *Nuôi trồng thủy sản:* Đối với xã Bình Khương không có lợi thế về nuôi thủy sản quy mô lớn, do vậy giai đoạn đến tiếp tục duy trì diện tích ao nuôi thủy sản hiện có trên địa bàn xã, tận dụng diện tích các hồ chứa nước trên địa bàn xã (hồ Châu Long, hồ Châu Thuận, hồ Hồ Mít, hồ Hồ Đá...) để đưa vào nuôi thủy sản nước ngọt, góp phần cải thiện đời sống cho người dân.

- *Vùng chăn nuôi tập trung:*

+ Quy hoạch trang trại chăn nuôi quy mô nhỏ tại thôn Trà Lắm với diện tích 1,72 ha. Đối tượng nuôi chủ yếu là bò thịt.

+ Quy hoạch 01 khu trang trại chăn nuôi tổng hợp tại đồng C2, thôn Tây Phước, giáp ranh giới xã Bình An với diện tích 12,58 ha. Các đối tượng nuôi chủ lực là bò cái lai zebu, lợn hướng nạc... Phương án bố trí cụ thể quy hoạch khi thực

hiện sẽ được chuẩn xác và cụ thể hóa ở quy hoạch chi tiết 1/500, nhằm đảm bảo giảm thiểu ô nhiễm môi trường và phòng chống dịch bệnh.

+ Đồng thời, giữ nguyên hiện trạng 18 vị trí trang trại quy mô nhỏ, nông hộ phân bố rải rác trên toàn xã theo tập quán truyền thống, để đảm bảo thu nhập, đời sống nhân dân với tổng diện tích 6,20 ha trên địa bàn xã. Khi có điều kiện thì từng bước di dời các trang trại này vào trang trại chăn nuôi tổng hợp tại thôn Tây Phước.

*đ) Định hướng không gian vùng sản xuất tiểu thủ công nghiệp tập trung*

Quy hoạch cụm công nghiệp Bình Khương tại thôn Trà Lãm, diện tích 42,88 ha; chủ yếu phát triển các ngành nghề sử dụng nguồn nguyên liệu địa phương như chế biến nông lâm sản, thủ công mỹ nghệ... các ngành nghề ít gây ô nhiễm môi trường. Giai đoạn 2021-2030, thu hút các nhà đầu tư thực hiện đầu tư hạ tầng kỹ thuật vào cụm công nghiệp.

Quy hoạch mở rộng tuyến đường vào cụm công nghiệp Bình Khương với chiều rộng nền đường 30m.

**5. Quy hoạch sử dụng đất:**

Trên cơ sở Quyết định số 838/QĐ-UBND ngày 15/9/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Bình Sơn và để phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của xã Bình Khương trong giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 nên quy hoạch sử dụng đất trong quy hoạch chung xã đã được quy hoạch cụ thể như sau:

| STT      | Hạng mục sử dụng đất   | Hiện trạng năm 2021 |              | Quy hoạch đến năm 2030 |              |
|----------|--|---------------------|--------------|------------------------|--------------|
|          |  | Diện tích (ha)      | Tỉ lệ (%)    | Diện tích (ha)         | Tỉ lệ (%)    |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>   | <b>3.577,30</b>     | <b>91,39</b> | <b>3.383,32</b>        | <b>86,44</b> |
| 1.1      | Đất trồng lúa (gồm đất trồng lúa, đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng lúa nước còn lại) | 265,21              | 6,78         | 208,83                 | 5,34         |
| 1.2      | Đất trồng trọt khác  | 1.998,65            | 51,06        | 1.841,02               | 47,03        |
| 1.3      | Đất rừng sản xuất  | 1.016,01            | 25,96        | 1.005,56               | 25,69        |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ  | 296,82              | 7,58         | 296,82                 | 7,58         |
| 1.5      | Đất nuôi trồng thủy sản  | 0,56                | 0,01         | 0,56                   | 0,01         |
| 1.6      | Đất nông nghiệp khác   | 0,05                |              | 30,53                  | 0,78         |
| <b>2</b> | <b>Đất xây dựng</b>  | <b>289,30</b>       | <b>7,39</b>  | <b>485,28</b>          | <b>12,39</b> |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn  | 45,56               | 1,16         | 88,79                  | 2,27         |
| 2.2      | Đất công cộng  | 6,56                | 0,17         | 7,60                   | 0,19         |

| STT | Hạng mục sử dụng đất                                      | Hiện trạng năm 2021 |           | Quy hoạch đến năm 2030 |           |
|-----|---|---------------------|-----------|------------------------|-----------|
|     |   | Diện tích (ha)      | Tỉ lệ (%) | Diện tích (ha)         | Tỉ lệ (%) |
| -   | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                               | 0,76                | 0,02      | 0,49                   | 0,01      |
| -   | Đất xây dựng cơ sở y tế                                   | 0,15                |           | 0,89                   | 0,02      |
| -   | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                    | 3,79                | 0,10      | 3,95                   | 0,10      |
| -   | Đất sinh hoạt cộng đồng                                   | 1,59                | 0,04      | 2,03                   | 0,05      |
| -   | Đất chợ   | 0,25                | 0,01      | 0,22                   | 0,01      |
| -   | Điểm bưu điện – văn hóa xã                                | 0,02                |           | 0,02                   |           |
| 2.3 | Đất cây xanh, thể dục, thể thao                           | 2,71                | 0,07      | 3,29                   | 0,08      |
| -   | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao                      | 2,71                | 0,07      | 3,02                   | 0,08      |
| -   | Đất vui chơi, giải trí công cộng                          |                     |           | 0,27                   | 0,01      |
| 2.4 | Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đền đình      | 0,72                | 0,02      | 0,72                   | 0,02      |
| -   | Đất có di tích lịch sử - văn hóa                          | 0,18                |           | 0,18                   |           |
| -   | Đất danh lam thắng cảnh                                   |                     |           |                        |           |
| -   | Đất cơ sở tôn giáo  |                     |           |                        |           |
| -   | Đất cơ sở tín ngưỡng                                      | 0,54                | 0,01      | 0,54                   | 0,01      |
| 2.5 | Đất công nghiệp, tiêu thụ công nghiệp và làng nghề        | 1,45                | 0,04      | 44,44                  | 1,14      |
| -   | Đất cụm công nghiệp                                       | 0,00                |           | 42,88                  | 1,10      |
| -   | Đất khu công nghiệp                                       |                     |           |                        |           |
| -   | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                        | 1,45                | 0,04      | 1,56                   | 0,04      |
| 2.6 | Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng              |                     |           |                        |           |
| -   | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                      |                     |           |                        |           |
| -   | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                |                     |           |                        |           |
| 2.7 | Đất xây dựng các chức năng khác                           | 0,39                |           | 0,11                   |           |
| -   | Đất xây dựng các công trình sự nghiệp khác                | 0,31                |           |                        |           |
| -   | Đất thương mại, dịch vụ và đất xây dựng các khu chức năng | 0,08                |           | 0,11                   |           |
| 2.8 | Đất hạ tầng kỹ thuật                                      | 76,83               | 1,96      | 98,54                  | 2,52      |
| -   | Đất giao thông  | 63,68               | 1,63      | 65,97                  | 1,69      |
| -   | Đất xử lý chất thải rắn                                   |                     |           | 0,50                   | 0,01      |

| STT                             | Hạng mục sử dụng đất                                  | Hiện trạng năm 2021 |             | Quy hoạch đến năm 2030 |             |
|---------------------------------|---|---------------------|-------------|------------------------|-------------|
|                                 |   | Diện tích (ha)      | Tỉ lệ (%)   | Diện tích (ha)         | Tỉ lệ (%)   |
| -                               | Đất nghĩa trang, nghĩa địa                            | 11,90               | 0,30        | 30,20                  | 0,77        |
| -                               | Đất năng lượng  | 1,25                | 0,03        | 1,87                   | 0,05        |
| 2.9                             | Đất hạ tầng phục vụ sản xuất                          | 94,14               | 2,40        | 100,62                 | 2,57        |
| -                               | Đất thủy lợi  | 94,13               | 2,40        | 100,61                 | 2,57        |
| -                               | Đất phi nông nghiệp khác                              | 0,01                |             | 0,01                   |             |
| 2.10                            | Đất quốc phòng, an ninh                               | 60,93               | 1,56        | 141,18                 | 3,61        |
| -                               | Đất quốc phòng  | 60,93               | 1,56        | 141,07                 | 3,60        |
| -                               | Đất an ninh   |                     |             | 0,11                   | 0,01        |
| <b>3</b>                        | <b>Đất khác</b>                                       | <b>47,61</b>        | <b>1,22</b> | <b>45,61</b>           | <b>1,17</b> |
| 3.1                             | Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng | 43,69               | 1,12        | 42,49                  | 1,09        |
| 3.2                             | Đất chưa sử dụng                                      | 3,92                | 0,10        | 3,12                   | 0,08        |
| <b>TỔNG DIỆN TÍCH QUY HOẠCH</b> |   | <b>3.914,21</b>     | <b>100</b>  | <b>3.914,21</b>        | <b>100</b>  |

## 6. Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật.

### a) Quy hoạch hệ thống Giao thông

#### a.1) Định hướng quy hoạch:

- Tận dụng tối đa mạng lưới đường hiện có, trên cơ sở đó cải tạo mở rộng, làm mới đáp ứng nhu cầu phát triển, tránh phá dỡ công trình có giá trị văn hoá lịch sử.

- Hệ thống giao thông đảm bảo đáp ứng nhu cầu đi lại trong các khu dân cư, phục vụ sản xuất, liên hệ với hệ thống giao thông đối ngoại.

- Các tuyến đường huyện, đường liên xã, trục xã, thiết kế theo tiêu chuẩn thiết kế đường ô tô (TCVN 4054-2005) và các tuyến đường xóm, ngõ xóm thiết kế theo tiêu chuẩn thiết kế đường giao thông nông thôn (TCVN 10380:2014), Quyết định số 932/QĐ-BGTVT ngày 18/7/2022 của Bộ Giao thông vận tải và theo điều kiện thực tế của địa phương.

#### a.2) Hệ thống giao thông:

##### - Hệ thống giao thông đường huyện:

+ Đường huyện ĐH.02 (Bình Trung - Bình An): Chiều dài tuyến hiện trạng qua xã Bình Khương, với chiều dài khoảng 4,91km. Định hướng quy hoạch tuyến đoạn qua xã Bình Khương đạt tiêu chuẩn đường cấp IV - Đồng bằng (theo quy hoạch Giao thông vận tải huyện Bình Sơn).

+ Đường huyện ĐH.05 (Nước Mặn - Bình Khương): Chiều dài tuyến qua địa

bản xã Bình Khương khoảng 1,13km. Hiện trạng đường cấp VI - đồng bằng; định hướng quy hoạch tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp V - Đồng bằng (theo quy hoạch Giao thông vận tải huyện Bình Sơn).

+ Đường huyện ĐH.08 (Bình Minh – Bình Khương) - Đường tránh lũ Bình Minh - Bình Khương: Chiều dài tuyến qua địa bàn xã Bình Khương chiều dài khoảng 3,19Km; giữ nguyên theo cấp đường hiện trạng đường cấp V- Đồng bằng.

- *Hệ thống đường trục xã, liên xã*: Phát triển hệ thống đường xã trên cơ sở đường hiện có, mở rộng để đảm bảo kết cấu giao thông thông suốt giữa trung tâm xã với các thôn trong xã và hệ thống giao thông đối ngoại. Tổng chiều dài tuyến đường xã quy hoạch là 13,18km, tương ứng với 07 tuyến đường. Định hướng kiên cố hóa 100% hệ thống đường xã, quy mô đường tối thiểu đạt cấp VI hoặc cấp A.

- *Hệ thống đường thôn và đường liên thôn*: Cơ bản giữ nguyên các tuyến đường trục thôn, liên thôn hiện có, với tổng 06 tuyến và chiều dài 5,88km. Trong giai đoạn 2021-2030 cần nâng cấp mở rộng và cứng hóa mặt đường với kết cấu phù hợp, tổ chức thêm các tuyến trong khu dân cư tập trung mới. Định hướng quy hoạch đạt đường cấp A, cấp B (TCVN 10380:2014).

- *Hệ thống đường ngõ, xóm*: Cơ bản giữ nguyên 49 tuyến đường ngõ xóm hiện hữu với chiều dài 13,85 km. Điều chỉnh, mở rộng, cứng hóa mặt đường với kết cấu phù hợp, nâng cấp bê tông 1 số tuyến đã xuống cấp và mở rộng bê tông 1 số tuyến đường với chiều rộng nền đường chưa đạt cấp C. Định hướng quy hoạch đạt đường cấp B, C (TCVN 10380:2014).

- *Hệ thống đường trục chính nội đồng*: Đáp ứng yêu cầu phục vụ cho cơ giới hóa nông nghiệp, sử dụng các phương tiện giao thông cơ giới nhẹ hoặc phương tiện giao thông thô sơ. Mở rộng và cứng hóa các tuyến nội đồng qua các khu vực sản xuất, trên cơ sở các đường hiện trạng. Định hướng quy hoạch đường trục chính nội đồng có chiều rộng nền đường tối thiểu 3,5 m và có chỗ tránh xe, đảm bảo xe cơ giới đi lại, cách khoảng 100 m có điểm dừng tránh xe. Các đường bờ vùng có mặt đường rộng 2,0-2,5m, thuận lợi cho xe cơ giới nhỏ tiện đi lại vận chuyển vật tư. Cơ bản giữ nguyên 61 tuyến đường nội đồng hiện hữu và quy hoạch mở mới 1 tuyến đường từ Võ Đức Sau đi Bình An, nâng tổng chiều đường nội đồng là 33,50 km tương ứng 62 tuyến.

#### *b) Quy hoạch hệ thống thủy lợi, đê điều*

##### *- Hệ thống kênh mương:*

+ Định hướng củng cố, nâng cấp và kiên cố hóa toàn bộ hệ thống kênh mương hiện hữu, nhằm đảm bảo đáp ứng nhu cầu sản xuất ngày càng tăng trên địa bàn, tỷ lệ kiên cố hóa đạt 100% kênh nội đồng. Kiên cố hóa kênh mương kết hợp hệ thống kênh mương với xây dựng đường nội đồng đồng bộ phục vụ nhu cầu đi lại và vận chuyển được thuận lợi. Tổng chiều dài kênh mương loại III cần kiên cố hóa là 12,93km với 18 tuyến.

+ Xây dựng tuyến kênh dẫn nước từ hồ chứa nước Tuyên Tung (xã Bình An), chiều dài đi qua địa bàn xã Bình Khương khoảng 1,05km tại thôn Tây Phước,

để cấp tưới chủ động khoảng 60 ha đất sản xuất nông nghiệp thuộc thôn Tây Phước, xã Bình Khương.

- *Hệ thống Hồ đập:*

+ Đập: Gia cố, nâng cấp các đập chứa nước đã xuống cấp kết hợp các mương tưới tiêu; thường xuyên theo dõi, kiểm tra chất lượng kết cấu thân đập, đảm bảo an toàn cho sản xuất và dân cư trong vùng.

+ Hệ thống hồ chứa nước:

Gia cố, nâng cấp và sửa chữa các hồ chứa nước Châu Long, hồ Châu Thuận, hồ Bình Yên, hồ Hố Mít; thường xuyên theo dõi, kiểm tra chất lượng đảm bảo dự trữ và cung cấp đủ nước cho sản xuất.

Quy hoạch xây mới hồ chứa nước Hóc Vị, diện tích đất 6,22 ha tại thôn Phước An. Ranh giới quy hoạch xây dựng hồ chứa nước phải phù hợp quy định về phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi (Điều 40 Luật Thủy Lợi, Quyết định số 22/2018/QĐ-UBND ngày 20/8/2018 của UBND tỉnh Quy định phạm vi vùng phụ cận đối với công trình thủy lợi khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi).

+ Trạm bơm: Gia cố, nâng cao công suất hiện trạng; thường xuyên theo dõi, kiểm tra chất lượng đảm bảo cung cấp đủ nước cho sản xuất.

c) *Quy hoạch hệ thống cấp điện*

- Xây dựng hệ thống cấp điện theo yêu cầu an toàn của ngành điện, đảm bảo 100% được cấp điện thường xuyên và an toàn từ lưới điện quốc gia.

- Nguồn điện: Nguồn điện lấy từ xuất tuyến Bình Trung thông qua đường dây trung thế 22KV.

- Lưới điện:

+ Các tuyến 22KV hiện hữu sẽ được duy tu, cải tạo theo việc mở rộng đường và nâng công suất trạm. Các tuyến 22KV dự kiến xây dựng mới là đường dây đi nổi, đi trên trụ bê tông, khoảng cách các trụ từ 35 - 45m tùy theo từng khu vực, dùng dây bọc cách điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện và vị trí các trụ được đặt cách bó vỉa tối thiểu 0,75m. Đề xuất đi dờn toàn bộ mạng lưới trung áp đi qua các khu dân cư và đất canh tác của người dân.

+ Các tuyến 0,4KV hiện hữu ở khu vực trung tâm xã và các tuyến đường liên xã, thôn, xóm cần duy tu, cải tạo nâng công suất tải điện của các tuyến này, giảm bán kính cấp điện cho các trạm hạ áp, bán kính phục vụ của các trạm nằm trong khoảng 500m trở lại. Các tuyến 0,4KV xây dựng mới, đi trên trụ bê tông hoặc đi chung với tuyến trung áp.

+ Đường dây chiếu sáng 0,4KV: Tuyến đèn đường đi chung với tuyến hạ thế. Đèn đường dùng loại đèn LED hoặc các loại bóng tiết kiệm năng lượng, công suất từ 70W đến 150W, được đặt cao cách mặt đường 7m được bố trí ở các khu trung tâm xã.

- Trạm hạ áp: Dự kiến nhu cầu dùng điện trong xã khoảng 937 KVA, nâng

cấp đầu tư cải tạo các trạm biến áp hiện có, rút ngắn khoảng cách phục vụ các trạm trong bán kính phục vụ khoảng 500m nhằm tiết kiệm điện năng và an toàn trong quá trình truyền dẫn điện.

#### d) Quy hoạch hệ thống cấp nước

- *Nguồn nước - công trình cấp nước:* Quy hoạch 01 công trình cấp nước sạch (vị trí tại nhà văn hoá thôn Thanh Trà cũ), với diện tích 594 m<sup>2</sup> và 01 công trình cấp nước sạch (vị trí về phía Tây sân thể thao xã), với diện tích 620 m<sup>2</sup>. Xây dựng mới hệ thống đường ống dọc theo các trục đường giao thông đến các hộ dân để cấp nước cho dân cư trên địa bàn.

- *Công trình đầu mối:* Xây dựng các tuyến đường ống chính chạy dọc theo trục đường xã và các tuyến đường thôn theo quy hoạch để cấp nước sinh hoạt. Với hệ thống ống từ D100-300 cấp nước cho các hộ dân trong xã. Tính đến năm 2030 mạng lưới cấp nước sạch sẽ được xây dựng đồng bộ và cung cấp đủ nước cho toàn bộ các điểm dân cư trong xã.

#### đ) Quy hoạch thoát nước thải và vệ sinh môi trường

##### đ.1) Thoát nước thải

- Tại khu trung tâm xã: Từng bước đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước dọc hai bên đường để phục vụ thoát nước thải sinh hoạt, nước thải đã xử lý qua bể tự hoại được xả vào hệ thống thoát nước thải và đưa về trạm xử lý tập trung. Quy hoạch bố trí 1 trạm xử lý nước thải sinh hoạt tại thôn Thanh Trà với diện tích 5.000 m<sup>2</sup> với công suất 300 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Công trình xử lý nước thải bằng phương pháp cơ học, hóa lý và sinh học nên đảm bảo khoảng cách an toàn môi trường theo QCVN 01:2021/BXD.

- Khu vực điểm dân cư nông thôn hiện trạng rải rác, cho phép sử dụng hệ thống thoát nước sinh hoạt chung. Nước thải sinh hoạt của người dân phải được xử lý cục bộ qua bể tự hoại 3 ngăn trong hộ gia đình trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận.

- Các hộ chăn nuôi có quy mô lớn: phương pháp xử lý chất thải chăn nuôi phổ biến hiện nay là sử dụng hầm Biogas cải tiến để cung cấp khí gas cho việc đun nấu, thắp sáng.

##### đ.2) Chất thải rắn (CTR)

- CTR sinh hoạt các khu dân cư tập trung: Tổ chức thu gom trên các trục đường giao thông, lắp đặt các thùng thu gom CTR trên các tuyến đường, các thùng thu gom CTR có nắp đậy để bảo đảm vệ sinh môi trường.

- Đối với các khu dân cư phân tán tại các thôn tổ chức thu gom bằng các thùng rác công cộng, mỗi thôn 1 điểm tập trung CTR có khoảng cách ly vệ sinh  $\geq$  20m.

- CTR sau khi được thu gom tập trung được đơn vị thực hiện thu gom, thu gom đưa về nhà máy xử lý rác thải chung để xử lý theo quy định.



*e) Quy hoạch Nghĩa trang*

- Nghĩa trang liệt sĩ: Giữ nguyên vị trí nghĩa trang liệt sĩ hiện có tại thôn Thanh Trà, diện tích đất là 3.126 m<sup>2</sup>. Chỉnh trang và trồng thêm cây xanh cảnh quan.

- Nghĩa trang nhân dân:

+ Từng bước khoanh vùng, đóng cửa các nghĩa trang, mồ mả phân tán nằm sát với các khu dân cư hiện trạng trên địa bàn không đảm bảo khoảng cách ly an toàn môi trường và gây mất mỹ quan như nghĩa trang Thổ Lư, xóm Đồng Vũ, thôn Trà Lãm, diện tích đất là 1,45 ha; nghĩa trang Gò Ké, thôn Tây Phước, diện tích đất là 1,2 ha và các nghĩa trang ở thôn Phước An, tổng diện tích đất là 2,11 ha và tổ chức trồng cây xanh xung quanh. Khi quy hoạch các khu dân cư mới, các điểm đất ở xen kẽ theo quy hoạch, giải pháp khi thực hiện các dự án này sẽ di dời toàn bộ các khu vực mồ mả nằm rải rác gần các khu dân cư trên địa bàn xã về nghĩa trang quy hoạch mới là nghĩa trang nhân dân Tây Phước và nghĩa trang tập trung khu Tây huyện Bình Sơn theo quy định khi thực hiện dự án.

+ Đối với nghĩa trang nhân dân Đồng Ván, thôn Thanh Trà, diện tích đất là 2,02 ha và nghĩa trang nhân dân Bình Yên, thôn Bình Yên, diện tích đất là 1,15 ha; cả hai nghĩa trang này xã sẽ sử dụng hết phần diện tích này, sau đó sẽ tiến hành đóng cửa.

+ Quy hoạch mới nghĩa trang nhân dân tại thôn Tây Phước, diện tích là 7,16 ha làm nơi chôn cất cho nhân dân trong xã. Đồng thời quy hoạch 1 tuyến đường vào nghĩa trang này với bề rộng nền đường Bn=7,0-7,5m.

+ Quy hoạch mới nghĩa trang khu Tây huyện Bình Sơn nằm giáp ranh xã Bình Trung, tại thôn Trà Lãm, diện tích đất trên địa bàn xã là 11,61 ha, làm nơi chôn cất cho một số xã trên địa bàn huyện Bình Sơn.

+ Giai đoạn lâu dài, cần phải có biện pháp quản lý tài nguyên đất chặt chẽ. Không cho phép chôn cất gần các khu vực dân cư, đầu nguồn, chỉ tổ chức chôn cất tại 01 nghĩa trang tập trung của xã.

*f) Quy hoạch hệ thống thoát nước mưa*

- Đối với thoát nước mưa trong khu dân cư hiện có: Hệ thống thoát nước mưa được thiết kế trên nguyên tắc tự chảy theo độ dốc địa hình, hướng thoát nước về các suối trong khu vực như suối Vực Sậy, suối Cây Sung, suối Đá Bàn. Bố trí hệ thống thoát nước dọc theo hệ thống giao thông và được kết nối với hệ thống thoát nước hiện hữu.

- Tại khu vực trung tâm xã, khu đông dân cư sẽ sử dụng các tuyến cống, mương, được thiết kế có mặt cắt hình chữ nhật, đập nắp đan hoặc xây hờ, bố trí chủ yếu theo các tuyến giao thông nội bộ và phía sau khu dân cư.

- Xây dựng hệ thống thoát nước mưa hoàn chỉnh gồm: mạng lưới mương thoát nước, cửa thu nước, giếng thăm, miệng xả.

*i) Thông tin liên lạc*

- Xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng thông tin liên lạc hiện đại, an toàn có dung lượng lớn, tốc độ cao, tín hiệu, thông tin đến từng người dân, góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh và nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.

- Mạng thông tin khu vực nghiên cứu trong giai đoạn tới sẽ được tổ chức thành các hệ thống riêng trên cơ sở hệ thống hiện có và dần nâng cấp công nghệ mới nhằm đồng bộ hệ thống. Đảm nhiệm chức năng thoại, truyền hình, truyền số liệu và truy nhập Internet.

*k) San nền*

- Các khu vực dự kiến xây dựng mới chủ yếu nằm trên các khu đất xây dựng thuận lợi, do vậy giải pháp chính về san nền là san gạt tại chỗ để tạo mặt bằng xây dựng;

- Đối với các khu dân cư hiện trạng có mật độ xây dựng đã tương đối ổn định, khi xen ghép xây dựng bổ sung thêm công trình hoặc cải tạo, nâng cấp công trình cũ cần khống chế cao độ nền trên cơ sở không phá vỡ hoặc ảnh hưởng xấu tới công trình liền kề, đảm bảo phối hợp hài hòa với khu vực xung quanh và không ảnh hưởng bất lợi tới các hướng tuyến thoát nước chung của khu vực;

- Đối với khu trung tâm: Giữ nguyên địa hình tự nhiên, chỉ san lấp cục bộ đắp nền các khu vực dự kiến xây dựng khu dân cư mới, công trình công cộng, cao độ san nền kết nối tương đương với các công trình hiện trạng;

- Đối với các khu dân cư nằm ven theo các trục đường hiện có. Nền xây dựng được tổ chức san lấp cục bộ, cao độ khống chế nền hoàn thiện công trình lấy cao hơn nền đường tại khu vực từ: 0,3-0,5m.

**7. Đề xuất giải pháp bảo vệ môi trường:**

*Các giải pháp giảm thiểu, khắc phục tác động đối với dân cư, cảnh quan thiên nhiên; không khí, tiếng ồn khi triển khai thực hiện quy hoạch:*

- Quy hoạch các khu và điểm dân cư, cần bố trí diện tích cây xanh cách ly, cây xanh tập trung và tận dụng sông suối để cải thiện vi khí hậu, giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu lên xã Bình Khương;

- Trong giai đoạn triển khai thực hiện quy hoạch, các dự án cần phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường chi tiết để trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

- Quản lý tốt việc thu gom rác thải, tránh việc phát tán rác ra môi trường, có biện pháp hạn chế tối đa nước rỉ rác;

- Quy hoạch hợp lý các hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là đối với các quy hoạch giao thông, san lấp nền và cấp, thoát nước đều có tính đến việc thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu.

- Kiểm soát ô nhiễm nước thải sinh hoạt và xây dựng trạm xử lý nước thải

sinh hoạt xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT.

- Xây dựng kế hoạch quản lý và giám sát chất lượng môi trường.

## **8. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư và nguồn vốn:**

*a) Các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư trên địa bàn xã và kế hoạch thực hiện theo từng giai đoạn*

- Ưu tiên thu hút kêu gọi đầu tư trên địa bàn xã Bình Khương, đặc biệt về lĩnh vực về công nghiệp – xây dựng.

- Ưu tiên đầu tư nâng cao chất lượng các tiêu chí xã đã đạt nông thôn mới; xây dựng khu công viên, vui chơi cho trẻ em tại khu trung tâm xã.

- Nâng cấp, cải tạo hệ thống hạ tầng phục vụ sản xuất như kiên cố các tuyến kênh mương nội đồng và nâng cấp các hồ chứa nước.

- Nâng cấp, cải tạo hệ thống giao thông như: Đầu tư nâng cấp các tuyến giao thông trên địa bàn xã Bình Khương nhất là các tuyến đường trục xã và đường trục thôn đã bị xuống cấp.

*b) Dự kiến nhu cầu vốn và các nguồn lực thực hiện*

b.1) Nhu cầu vốn đầu tư được xác định cụ thể theo kế hoạch đầu tư trung hạn trên địa bàn huyện Bình Sơn, nhu cầu đầu tư phục vụ sản xuất xã Bình Khương; và ước nhu cầu đầu tư hoàn thành theo định hướng quy hoạch chung xã về giao thông, hệ thống cấp thoát nước, chiếu sáng, dân cư, công nghiệp, cây xanh, khu vui chơi, trường học... với tổng kinh phí là **246,000** tỷ đồng (*số liệu chi tiết trong Đồ án quy hoạch*).

b.2) Nguồn lực thực hiện:

- Đối với đầu tư xây dựng hệ thống giao thông và thủy lợi, cụ thể:

- + Đối với các tuyến đường xã, đường thôn và hệ thống kênh cấp III, nâng cấp các hồ chứa nước phục vụ sản xuất: đầu tư nguồn lực từ ngân sách nhà nước là chính;

- + Đối với hệ thống giao thông ngõ xóm, nội đồng và hệ thống kênh mương nhỏ phục vụ nhu cầu sản xuất trên địa bàn xã kêu gọi đầu tư nguồn lực từ ngân sách trung ương, tỉnh, huyện, xã và lồng ghép các chương trình mục tiêu quốc gia và ngân sách thụ hưởng của xã;

- Đối với các công trình hạ tầng dịch vụ công cộng như giáo dục, y tế, nhà văn hóa, thể dục thể thao, chợ, cấp điện, cấp nước... đầu tư nguồn lực từ ngân sách nhà nước;

- Đối với các hạng mục đầu tư như các khu dân cư mới, điểm du lịch ... kêu gọi nguồn đầu tư từ các tổ chức doanh nghiệp là chính.

- Đối với trạm cấp nước kêu gọi các nguồn đầu tư có thu phí từ doanh nghiệp hoặc đầu tư từ ngân sách.

- Đối với các dải cây xanh thuộc hành lang đường giao thông và các công

trình cầu ... cần huy động đóng góp từ các cá nhân và tổ chức trên địa bàn xã.

- Huy động mọi nguồn lực đầu tư bằng nhiều hình thức, sử dụng vốn ngân sách cho các chương trình, dự án cấp thiết phục vụ nhu cầu của cộng đồng dân cư...

### **9. Tiến độ thực hiện:**

- Giai đoạn 2021 - 2025: Tiếp tục đầu tư hệ thống giao thông, thủy lợi, cấp nước sinh hoạt, vệ sinh môi trường và các hạng mục đầu tư như đã đề xuất. Phát triển sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất hàng hóa, có liên kết, hợp tác. Thực hiện bố trí các điểm dân cư xen kẽ và khu dân cư như đã quy hoạch. Đẩy mạnh phát triển hơn nữa công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn xã.

- Giai đoạn 2026 - 2030: Hoàn thiện hệ thống giao thông, thủy lợi, điện, các điểm dân cư mới, y tế, trường học đảm bảo nhu cầu phát triển toàn diện trên địa bàn xã.

- Trong giai đoạn 2026-2030, phấn đấu đạt xã nông thôn mới nâng cao, phát triển nền kinh tế - xã hội và văn hóa đồng bộ, hiện đại, phát huy truyền thống của xã gắn với hình ảnh của một xã khu Tây của huyện Bình Sơn.

*(Về chi tiết các nội dung quy hoạch được cụ thể trong Đồ án và bản vẽ quy hoạch chung xây dựng xã Bình Khương giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030)*

### **10. Đơn vị lập Đồ án quy hoạch:**

- Đơn vị lập nhiệm vụ quy hoạch: Liên danh Công ty TNHH kỹ thuật đo đạc Địa chính Quảng Ngãi và Công ty TNHH thiết kế kiến trúc xây dựng Trí Nam; Công ty TNHH thiết kế kiến trúc xây dựng Trí Nam đã được Sở Xây dựng Quảng Ngãi cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng về tổ chức lập quy hoạch xây dựng số QNG-00003117 ngày 22/8/2019.

- Chủ trì lập quy hoạch: KTS. Đỗ Xuân Phước, chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng số QNG-00014915 do Sở Xây dựng Quảng Ngãi cấp ngày 19/12/2021 – thời hạn sử dụng đến 19/12/2027.

**Điều 2.** Quyết định này là căn cứ để UBND xã Bình Khương triển khai thực hiện các bước tiếp theo đúng theo quy định pháp luật hiện hành. Giao UBND xã Bình Khương triển khai các công việc sau:

1. Tổ chức công bố công khai Quy hoạch chung xây dựng xã Bình Khương, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 trong thời gian 15 ngày kể từ ngày phê duyệt theo quy định tại Điều 40, Luật Xây dựng và Điều 38, Luật quy hoạch năm 2017;

2. Tổ chức lập và phê duyệt hồ sơ cắm mốc giới quy hoạch theo quy hoạch được duyệt, bảo vệ mốc giới và giám sát việc xây dựng các công trình theo quy hoạch theo quy định tại Điều 44, Luật Xây dựng.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện quy hoạch, nhất là lập đồ án quy hoạch chi tiết, cụ thể hóa Đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Bình Khương, đề nghị

UBND xã Bình Khương phải thực hiện theo đúng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng (QCVN 01:2021/BXD và các quy chuẩn kỹ thuật chuyên ngành hiện hành).

4. Thực hiện công tác quản lý đầu tư xây dựng phải căn cứ theo vào quy hoạch đã được phê duyệt theo quy định tại Điều 45, Luật Xây dựng.

5. Tổ chức lập Quy định quản lý Quy hoạch chung xây dựng xã Bình Khương giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 theo quy định tại Điều 20 Nghị định 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ trình UBND huyện phê duyệt để làm cơ sở quản lý quy hoạch.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện, thành viên Hội đồng thẩm định nhiệm vụ và Đồ án quy hoạch huyện Bình Sơn được thành lập tại Quyết định số 375/QĐ-UBND ngày 21/02/2024 của UBND huyện Bình Sơn; Trưởng các phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính - Kế hoạch, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND xã Bình Khương và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Nơi nhận:**

- Như điều 4;
- UBND tỉnh Quảng Ngãi;
- Các Sở: Xây dựng, TN&MT, GTVT, VHTT&DL, NN&PTNT;
- TT. Huyện ủy;
- TT. HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- UBMT TQVN huyện;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện;
- Kho bạc Nhà nước huyện;
- Ban Biên tập Website huyện (đăng tải);
- Lưu: VT.

**Nguyễn Tường Duy**